

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2022

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TP. HCM
Điện thoại : 028 3843 8883 Fax: 028 3931 2705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.517.600.642.236	4.034.909.801.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	552.819.871.222	495.132.028.862
1. Tiền	111		310.862.549.639	311.611.140.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.957.321.583	183.520.887.906
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.057.936.881.381	2.168.645.803.619
1. Chứng khoán kinh doanh	121		84.746.404	123.341.238.230
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.057.852.134.977	2.045.304.565.389
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.262.378.163.957	762.588.919.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	553.940.024.623	443.688.041.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.298.907.018	170.987.250.291
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	2.499.999.998	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	555.370.761.668	175.963.959.552
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(31.297.186.309)	(30.615.988.685)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	2.565.656.959	2.565.656.959
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	567.356.991.222	549.370.891.448
1. Hàng hóa tồn kho	141		567.584.202.925	549.598.103.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(227.211.703)	(227.211.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.108.734.454	59.172.158.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	35.029.760.137	1.755.605.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.666.830.303	57.368.821.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	1.412.144.014	47.731.506
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.741.581.488.984	12.040.925.336.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		357.337.902.625	563.361.605.698
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.227.619.986	15.211.617.956
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		528.040.011	528.040.011
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	341.940.102.690	547.979.807.793
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(357.860.062)	(357.860.062)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		5.358.543.076.589	5.820.587.285.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.725.635.818.307	3.831.703.051.813
- Nguyên giá	222		7.440.161.129.640	7.643.910.915.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.714.525.311.333)	(3.812.207.863.301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.632.907.258.282	1.988.884.233.600
- Nguyên giá	228		2.549.443.127.480	2.524.208.093.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(916.535.869.198)	(535.323.859.805)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	112.647.219.410	114.285.104.835
- Nguyên giá	231		158.596.007.375	158.596.007.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(45.948.787.965)	(44.310.902.540)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.052.839.662.832	4.607.534.217.904
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	5.052.839.662.832	4.607.534.217.904
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		277.300.343.847	278.331.600.412
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	81.288.400.096	81.288.400.096
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	99.845.659.784	99.845.659.784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.833.716.033)	(2.802.459.468)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	100.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		582.913.283.681	656.825.522.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	559.607.917.179	631.950.991.924
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.695.672.038	9.695.672.038
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.111.219.381	10.121.361.277
4. Tài sản dài hạn khác	268		98.333.333	111.742.424
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	3.400.141.750	4.945.754.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.259.182.131.220	16.075.835.137.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.947.298.179.060	11.047.798.602.930
I. Nợ ngắn hạn	310		2.307.888.238.662	2.449.522.841.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	336.097.770.791	300.426.081.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.751.390.909	55.260.171.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	85.577.006.347	104.939.172.672
4. Phải trả người lao động	314		20.994.770.720	30.250.599.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	42.668.370.628	33.642.666.828
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	310.639.518.392	204.305.841.413
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	154.065.573.168	246.768.425.868
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	1.240.065.170.968	1.447.732.373.621
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.778.922.726	1.778.922.726
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.249.744.013	24.418.585.999
II. Nợ dài hạn	330		8.639.409.940.398	8.598.275.761.698
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		148.629.738.922	155.481.224.376
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		135.000.000	213.372.272
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	5.931.397.961.677	6.048.082.495.026
5. Phải trả dài hạn khác	337		91.856.380.998	84.895.453.749
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	2.218.373.449.645	2.084.649.567.594
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		32.024.714.474	32.160.953.999
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	216.992.694.682	192.792.694.682
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.311.883.952.160	5.028.036.534.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	5.311.883.952.160	5.028.036.534.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.896.673.847	41.896.673.847
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.248.519.183	28.248.519.183
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(25.500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(42.360.582.551)	(42.360.582.551)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.788.109.738	185.788.109.738
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		941.514.881.506	686.094.520.126
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		686.203.827.991	231.786.449.987
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		255.311.053.515	454.308.070.139
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	1.156.796.350.437	1.128.369.320.061
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.259.182.131.220	16.075.835.137.834

Người lập biểu



Vũ Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.673.540.609.743	1.046.267.655.064	1.673.540.609.743	1.046.267.655.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		84.601.832	67.965.553	84.601.832	67.965.553
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.673.456.007.911	1.046.199.689.511	1.673.456.007.911	1.046.199.689.511
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.257.877.225.029	869.560.136.133	1.257.877.225.029	869.560.136.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		415.578.782.882	176.639.553.378	415.578.782.882	176.639.553.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	72.045.740.200	18.660.874.186	72.045.740.200	18.660.874.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	88.221.546.748	31.424.785.698	88.221.546.748	31.424.785.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.520.048.840	31.398.341.145	41.520.048.840	31.398.341.145
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.707.797.838	17.345.148.253	14.707.797.838	17.345.148.253
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	39.363.855.614	39.632.103.057	39.363.855.614	39.632.103.057
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		345.331.322.882	106.898.390.556	345.331.322.882	106.898.390.556
12. Thu nhập khác	31	VI.7	13.219.001.408	3.156.313.670	13.219.001.408	3.156.313.670
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.681.649.802	3.274.884.906	2.681.649.802	3.274.884.906
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.537.351.606	(118.571.236)	10.537.351.606	(118.571.236)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		355.868.674.488	106.779.819.320	355.868.674.488	106.779.819.320
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	72.130.892.641	26.710.830.649	72.130.892.641	26.710.830.649
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(129.830.101)	-	(129.830.101)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		283.737.781.847	80.198.818.772	283.737.781.847	80.198.818.772
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		255.311.053.515	53.064.962.155	255.311.053.515	53.064.962.155
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.426.728.332	27.133.856.617	28.426.728.332	27.133.856.617
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		851	177	851	177

Người lập biểu

Vũ Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Hải

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCPĐịa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705**Mẫu số B03 - DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		355.868.674.488	106.779.819.320
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02		495.237.073.294	103.640.615.562
- Các khoản dự phòng	03		77.166.766.623	16.133.231.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		84.192.632	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.466.116.969)	(16.725.338.056)
- Chi phí lãi vay	06		41.520.048.840	31.398.341.145
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		961.410.638.908	241.226.669.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(253.223.652.047)	(54.240.927.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.975.957.878)	(64.332.896.360)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		75.175.237.972	240.630.240.323
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.082.328.997	(27.185.217.871)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		123.256.491.826	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.121.045.992)	(23.576.720.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(239.100.544.067)	(52.680.488.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.168.816.486)	(15.663.170.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		652.334.706.734	244.177.488.030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(539.664.456.110)	(253.374.470.592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		685.829.000	(13.422.581)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192.547.569.588)	(884.651.661.668)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		177.500.000.002	535.416.506.884
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.322.652.925	(15.679.094.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(520.703.543.772)	(618.302.141.984)

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP

Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM

Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	16.936.070.477
3. Tiền thu từ đi vay	33		980.773.289.742	373.187.548.758
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.054.716.610.344)	(421.546.216.922)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(40.470.176.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.943.320.602)	9.047.578.752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		57.687.842.360	(365.077.075.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		495.132.028.862	726.542.767.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61	70		552.819.871.222	361.465.692.755

Người lập biểu



Vũ Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “IDICO”) trước đây là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1768/QĐ-BXD về việc chuyển Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/06/2010, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với tên gọi Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VNĐ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP được đổi tên thành Tổng công ty IDICO - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 17/05/2021, Vốn điều lệ của Tổng công ty IDICO - CTCP là: 3.000.000.000.000 VNĐ (*Ba ngàn tỷ Việt Nam đồng*), được chia thành 300.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VNĐ).

Cổ phiếu của Tổng công ty IDICO - CTCP chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán là IDC.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty IDICO và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.450 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung (Kinh doanh Bất động sản);

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2021 (tiếp theo)

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện;

- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;

- Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học;

- Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng;

- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;

- Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị;

- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải rắn nguy hại;

- Kinh doanh thuốc lá nội, rượu (không hoạt động tại Trụ sở), tổ chức lễ hội, thể dục thể thao;

- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành; giáo dục định hướng.

Hoạt động chính của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; sản xuất kinh doanh điện; xây lắp; BOT giao thông...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

*** Các Chi nhánh thuộc Tổng công ty:**

Tổng công ty IDICO có 3 chi nhánh trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

TT	Tên đơn vị	Tên giao dịch	Chức năng/linh vực
1	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Hà Nội	IDICO - HANOI	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty giải quyết các thủ tục pháp lý liên quan đến việc triển khai các dự án do IDICO đầu tư nói chung và tại khu vực Miền Bắc nói riêng và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
2	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Miền Đông	IDICO - IEB	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý triển khai các dự án, vận hành và khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật các KCN do IDICO làm chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
3	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	IDICO - DAK MI 3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

*** Các công ty con:**

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.03.2022	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.03.2022
1	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	IDICO - URBIZ	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	400.000.000.000	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO	IDICO - ISC	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	100.000.000.000	100,00%	100,00%
3	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	IDICO - UDICO	Xây lắp kinh doanh, điện	80.000.000.000	51,00%	51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.03.2022	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.03.2022
4	Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	IDICO - SHP	Kinh doanh điện nước sạch	450.000.000.000	51,00%	51,00%
5	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	IDICO - IDI	Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp	249.492.000.000	57,50%	59,68%
6	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	IDICO - LINCO	Đầu tư, xây lắp	85.500.000.000	51,00%	51,00%
7	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	IDICO - CONAC	Đầu tư xây lắp du lịch kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	51,00%	51,00%
8	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	IDICO - INCON	Tư vấn đầu tư xây dựng	20.000.000.000	70,40%	70,40%
9	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	IDICO - MCI	Kinh doanh VLXD	35.000.000.000	81,94%	81,94%
10	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	IDICO - INCO 10	Đầu tư xây lắp	35.000.000.000	96,83%	96,83%
11	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	IDICO - QUEVO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	54,94%	54,94%
12	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO	IDICO - TCC	Sản xuất, kinh doanh và thi công xây dựng	20.000.000.000	95,19%	95,19%
13	Công ty cổ phần IDICO Tiền Giang	IDICO - ITC	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	900.000.000.000	65,00%	65,00%

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

Địa chỉ: 151 Ter, Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Q3, Tp. HCM

Điện thoại: (028) 3843 8883 – Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)***** Các công ty liên kết:**

TT	Tên công ty liên kết	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.03.2022	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.03.2022
1	Công ty cổ phần Đường cao tốc Biên hòa - Vũng Tàu	BVEC	Giao thông, VLXD	307.576.000.000	49,00%	49,00%
2	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng, lắp máy IDICO	LAMA IDICO	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	55.000.000.000	20,13%	30,13%
3	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	SONG HONG 1, JSC	Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh dự án	40.684.372.358	34,85%	34,85%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty IDICO được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 để trình bày trên cột số liệu so sánh cho mục đích cung cấp thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ đầu năm đến cuối kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 20

(Hệ thống đường giao thông, thoát nước khu công nghiệp)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tổng công ty IDICO quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp, phần mềm máy tính, các tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí san lấp mặt bằng các khu công nghiệp (được ghi nhận là tài sản cố định vô hình) không được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần về xác định giá trị thực tế tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo đó, giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc quyết định giá trị doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a. Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- b. Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d. Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng công ty là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), Tổng công ty không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ việc cho thuê đất, hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê và được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất, phí quản lý hạ tầng được trả trước và được phân bổ vào doanh thu hàng năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp giữa Tổng công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong năm 2022, Tổng công ty IDICO được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mít 3, cụ thể như sau:

Miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	38.748.020.959	35.957.167.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.614.528.680	275.653.973.010
Các khoản tương đương tiền (i)	240.457.321.583	183.520.887.906
Cộng:	552.819.871.222	495.132.028.862

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất bình quân từ 3,4%/năm đến 5,5%/năm

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh: Theo Nghị quyết số 38/NQ-TCT ngày 18/10/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

b) Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty và các công ty con tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3% năm đến 6,5%/năm

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện (*)	46.014.320.388	70.294.174.130
Ban QLDA đầu tư XD hạ tầng đô thị	14.815.572.278	15.324.392.401
Công ty cổ phần kiểm định xây dựng An Hòa	8.554.836.920	1.086.135.252
Công ty TNHH May Thiên Kim	223.332.497	10.817.743.600
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	-	9.428.477.661
Công ty cổ phần Dệt RENZE	15.685.267.225	16.596.391.646
Công ty cổ phần Thủy điện Dakrinh	7.122.922.361	7.122.922.361
Công ty cổ phần Xây dựng giao thông Quảng Ngãi	3.525.122.200	5.473.006.700
Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	375.045.899	375.045.899
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	12.269.375.253	12.769.375.253
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	31.793.934.199	21.166.335.345
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	1.063.267.881	3.275.913.093
Công ty TNHH Đầu tư và XD Khánh Khoa Long An	4.282.072.721	3.757.418.080
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Huy	4.672.891.534	5.000.203.583
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	500.000.000	2.676.081.341
Công ty CP PT KCN và đô thị Thủ Thừa IDICO-CONAC	10.847.629.080	10.847.629.080
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	392.194.434.187	247.676.795.646
	553.940.024.623	443.688.041.071

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

b) Dài hạn

Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác	15.227.619.986	15.211.617.956
Cộng	15.227.619.986	15.211.617.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)

945.255.358

38.094.469.911

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại IDICO - ĐAK MI 3 VÀ IDICO - SHP

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khác

Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-

2.499.999.998

-

2.499.999.998

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-			
Tạm ứng	555.370.761.668	(4.051.078.937)	175.963.959.552	(4.051.078.937)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	23.642.879.677	(1.072.707.352)	31.706.152.687	(1.072.707.352)
Ký cược, ký quỹ	1.635.083.880		1.635.083.880	
Phải thu khác (*)	382.656.008		382.656.008	
	529.710.142.103	(2.978.371.585)	142.240.066.977	(2.978.371.585)
b) Dài hạn	341.940.102.690	-	547.979.807.793	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	204.892.655.000		210.816.405.351	
Phải thu khác (**)	137.047.447.690		337.163.402.442	-
Cộng	897.310.864.358	(4.051.078.937)	723.943.767.345	(4.051.078.937)
	-		-	
Chi tiết các khoản phải thu khác				
(*) Ngắn hạn	529.710.142.103	(2.978.371.585)	122.717.950.828	(2.978.371.585)
Lãi dự thu các Ngân hàng	38.723.087.275		38.449.245.449	
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	42.497.635.091		42.497.635.091	
Phải thu Công ty CP LEC Group tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân A (i)	45.000.000.000		23.855.503.001	
Phải thu Công ty cổ phần An Phước (ii)	310.000.000.000		-	
Phải thu ngắn hạn khác	461.090.141.992	(2.978.371.585)	17.915.567.287	(2.978.371.585)
(**) Dài hạn	137.047.447.690	-	337.163.402.442	-
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỏ đá Tăng Xi	20.088.889.066		20.088.889.066	
Phải thu dài hạn khác	19.081.313.624	-	12.598.988.576	218.794.507
Cộng	666.757.589.793	(2.978.371.585)	459.881.353.270	(2.978.371.585)

(ii) Theo Hợp đồng ghi nhớ Hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần An Phước

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	32.667.533.218	4.311.749.343	34.927.738.028	4.311.749.343
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485		2.953.260.485	
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	-	2.060.857.976	
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.316.515.494	1.734.324.094	5.316.515.494	1.734.324.094
Công ty cổ phần Thép Quatron	-	-	632.774.054	
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường	901.100.912	-	901.100.912	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn	810.510.797	-	810.510.797	-
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	390.347.741	-	390.347.741	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244.968.069	-	244.968.069	-
Công ty CP thủy điện Đakrinh	7.122.922.361	-	7.122.922.361	-
Công ty cổ phần Xi măng Miền Trung	425.738.260	-	425.738.260	-
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Long	234.687.367	-	234.687.367	-
Công ty TNHH MTV Tiến Thành	441.488.076	-	441.488.076	-
Các đối tượng còn lại	11.765.135.680	2.577.425.249	13.392.566.436	2.577.425.249
b) Dài hạn	6.599.517.166	3.300.254.670	3.658.114.732	3.300.254.670
Các đối tượng khác	6.599.517.166	3.300.254.670	3.658.114.732	3.300.254.670
Cộng	39.267.050.384	7.612.004.013	38.585.852.760	7.612.004.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Tiền	-	-	-	-
Hàng tồn kho	2.508.656.959	-	2.508.656.959	-
Tài sản khác	57.000.000	-	57.000.000	-
	2.565.656.959	-	2.565.656.959	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.363.887.357		22.317.656.164	-
Công cụ, dụng cụ	447.813.160	(5.600.000)	457.605.160	(5.600.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	412.146.396.754		373.706.881.585	-
Thành phẩm tồn kho	128.604.497.092	(221.611.703)	3.393.246.936	(221.611.703)
Hàng hoá	10.021.608.562	-	149.722.713.306	-
	567.584.202.925	(227.211.703)	549.598.103.151	(227.211.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	35.029.760.137	1.755.605.298
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.924.436.851	1.240.391.987
Chi phí sửa chữa	16.829.500	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	88.493.786	515.213.311
b) Dài hạn	559.607.917.179	631.950.991.924
Chi phí trả trước tiền thuê đất	464.292.589.915	485.096.281.877
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (i)</i>	84.139.349.109	84.824.213.123
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)</i>	120.777.445.974	139.754.811.831
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (ii)</i>	65.050.805.553	65.666.428.318
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (ii)</i>	54.844.799.230	55.370.638.556
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ (iii)</i>	58.499.706.049	58.499.706.049
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Hựu Thạnh (iv)</i>	80.980.484.000	80.980.484.000
Chi phí sửa chữa	188.574.256	
Chi phí xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	3.529.143.110	3.529.143.110
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.300.945.433	6.611.160.850
Chi phí sửa chữa khắc phục sự cố Nhà máy Thủy điện Đak Mì 3	68.195.074.935	114.825.802.010
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.101.589.530	21.888.604.077
	594.637.677.316	633.706.597.222

(i) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (Đồng Nai) sẽ được phân bổ từ năm 2022-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055 phản ánh tiền thuê đất phải nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016.

(ii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc) được phân bổ từ năm 2003-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (Đồng Nai) được phân bổ từ năm 1998-2048. Tại ngày 31/12/2021, IDICO-URBIZ đang phân bổ theo thời hạn thuê đất của 02 Khu công nghiệp.

(iii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ II (Bắc Ninh) là giá trị tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo biên bản làm việc ngày 29/10/2014 của IDICO-QUEVO với Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào số tiền thuê đất phải nộp.

(iv) Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án Khu công nghiệp Hựu Thạnh sẽ được phân bổ từ 06/8/2034 đến 06/8/2069. Tổng công ty đang được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến 05/08/2034) nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	6.124.418.412.527	1.333.661.797.683	147.248.750.543	14.344.628.340	24.237.326.021	7.643.910.915.114
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>43.240.712.445</i>	<i>18.019.816.124</i>	<i>6.764.589.656</i>	<i>61.054.156</i>	<i>1.037.804.726</i>	<i>69.123.977.107</i>
Mua trong kỳ	43.240.712.445	17.210.161.579	6.764.589.656	61.054.156	1.037.804.726	68.314.322.562
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	809.654.545	-	-	-	809.654.545
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>107.494.113.815</i>	<i>146.158.062.970</i>	<i>18.115.226.173</i>	<i>138.074.414</i>	<i>968.285.209</i>	<i>272.873.762.581</i>
Thanh lý, nhượng bán	89.005.744.912	64.768.059.301	17.446.030.160	138.074.414	824.078.046	172.181.986.833
Giảm khác	18.488.368.903	81.390.003.669	669.196.013	-	144.207.163	100.691.775.748
Số cuối kỳ	6.060.165.011.157	1.205.523.550.837	135.898.114.026	14.267.608.082	24.306.845.538	7.440.161.129.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.815.067.888.086	854.146.216.813	116.041.176.552	9.078.247.619	17.874.334.231	3.812.207.863.301
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>90.758.817.945</i>	<i>17.398.954.887</i>	<i>2.223.249.746</i>	<i>350.369.539</i>	<i>110.173.633</i>	<i>110.841.565.750</i>
Khấu hao trong kỳ	90.758.817.945	17.398.954.887	2.223.249.746	350.369.539	110.173.633	110.841.565.750
Kết chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>96.628.474.265</i>	<i>99.621.326.681</i>	<i>11.367.269.504</i>	<i>77.020.258</i>	<i>830.027.010</i>	<i>208.524.117.718</i>
Thanh lý, nhượng bán	63.590.426.984	47.049.929.706	11.367.269.504	77.020.258	824.078.046	122.908.724.498
Giảm khác	33.038.047.281	52.571.396.975	-	-	5.948.964	52.921.038.607
Số cuối kỳ	2.809.198.231.766	771.923.845.019	106.897.156.794	9.351.596.900	17.154.480.854	3.714.525.311.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	3.309.350.524.441	479.515.580.870	31.207.573.991	5.266.380.721	6.362.991.790	3.831.703.051.813
Số cuối kỳ	3.250.966.779.391	433.599.705.818	29.000.957.232	4.916.011.182	7.152.364.684	3.725.635.818.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.254.318.433.791	1.791.795.808	268.097.863.806	2.524.208.093.405
Tăng trong kỳ	25.415.210.901	-	-	25.415.210.901
Kết chuyển từ XDCB	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	(180.176.826)	-	-	(180.176.826)
Số cuối kỳ	2.279.553.467.866	1.791.795.808	268.097.863.806	2.549.443.127.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	475.893.789.385	1.784.665.808	57.645.404.612	535.323.859.805
Khấu hao trong kỳ	379.896.561.924	1.781.000	1.313.666.469	381.212.009.393
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	855.790.351.309	1.786.446.808	58.959.071.081	916.535.869.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	1.778.424.644.406	7.130.000	210.452.459.194	1.988.884.233.600
Số cuối kỳ	1.423.763.116.557	5.349.000	209.138.792.725	1.632.907.258.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022
(tiếp theo)

Chi tiết quyền sử dụng đất của Tổng công ty như sau:

TT	Chi tiết	Địa chỉ	Diện tích sử dụng (m ²)	Nguyên Giá	Thời hạn sử dụng
1	Quyền sử dụng đất Cơ quan Tổng công ty	151 Ter, Nguyễn Đình chiểu, P6, Q3, TP. Hồ Chí Minh	358,0	515.419.200	50 năm
2	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 5	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.093.931,0	47.934.282.152	Đến năm 2052
3	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân A	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.582.751,0	91.520.425.736	Đến năm 2052
4	Quyền sử dụng đất Nhà máy thủy điện ĐakMi 3	huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1.960.484,0	60.157.388.096	Đến năm 2059
5	Quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 2 mở rộng	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10,214,700,0	1.381.738.373.766	Đến năm 2058
6	Quyền sử dụng đất tại KCN Cầu Ngàn	huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	440.769,6	52.759.299.440	Đến năm 2068
7	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 1	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.918.700,0	56.648.720.923	Đến năm 2048
8	Quyền sử dụng đất tại KCN Kim Hoa	phường Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	500.000,0	36.518.318.431	Đến năm 2053
9	Quyền sử dụng đất tại xã Long An (BR 357582)	xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	510,1	338.905.900	Đến năm 2043
10	Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây thủy điện Srok Phu Miêng	Các huyện Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước	16.460.789,0	211.693.560.591	Đến năm 2057
11	Quyền sử dụng đất khu đầu mối Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước	753.592,0	3.005.563.951	Đến năm 2057
12	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-LINCO	Số 88, QL1 (tuyến tránh), phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An	920,5	2.671.039.898	Lâu dài
13	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-CONAC	Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.137,0	51.344.488.700	Lâu dài
14	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân B1	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.121.607,4	226.997.454	Đến năm 2062
15	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-INCON	Số 100, đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80,4	2.389.054.000	Lâu dài
17	Quyền sử dụng đất tại KCN Quế võ 2	Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1.195.524,1	247.942.572.475	Đến năm 2057
Tổng cộng			34.038.154	2.247.404.410.713	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	158.596.007.375	-	-	158.596.007.375
Nhà cho thuê	142.549.640.402	-	-	142.549.640.402
Nhà cửa vật kiến trúc	16.046.366.973	-	-	16.046.366.973
Giá trị hao mòn lũy kế	45.948.787.965	1.637.885.425	-	38.638.418.932
Nhà cho thuê	34.734.798.686	1.418.120.902	-	33.316.677.784
Nhà cửa vật kiến trúc	11.213.989.279	219.764.523	-	10.994.224.756
Giá trị còn lại	112.647.219.410	-	1.637.885.425	114.285.104.835
Nhà cho thuê	107.814.841.716	-	1.418.120.902	109.232.962.618
Nhà cửa vật kiến trúc	4.832.377.694	-	219.764.523	5.052.142.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các dự án:		
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	2.704.134.114.945	2.704.134.114.945
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	532.297.348.996	532.297.348.996
Khu công nghiệp Quế Võ 2	252.958.393.620	215.091.487.636
Khu công nghiệp Cầu Ngàn	132.574.868.713	132.574.868.713
Cầu Tân Kỳ Tân Quý, thành phố Hồ Chí Minh	151.035.705.305	148.717.804.267
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	126.455.229.751	126.455.229.751
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	63.494.495.591	63.494.495.591
Khu dân cư nhà ở công nhân khu công nghiệp Hựu Thạnh	481.957.248.092	436.004.989.949
Khu dân cư trung tâm mở rộng Phường 6 giai đoạn 2	19.414.100.182	15.700.473.293
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	8.462.425.160	8.462.425.160
Cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	17.174.679.505	17.174.679.505
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	9.802.790.376	9.802.790.376
Dự án Khu nhà ở CBCNV-Chuyên gia 3,4 ha Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	21.347.480.301	21.347.480.301
Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	55.190.428.789	55.190.428.789
Dự án mỏ sét Long An	5.777.812.081	5.741.145.414
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV KCN Hựu Thạnh	13.897.645.800	19.711.439.800
Dự án khu đô thị Bắc Châu Giang Hà Nam	139.224.250.257	27.588.126.748
Đầu tư cải tạo, nâng công suất TBA 110/22kV Tuy Hạ	26.155.377.826	27.203.893.515
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hựu Thạnh	19.878.379.646	19.878.379.646
Các dự án khác	36.384.717.624	20.117.852.648
Cộng	4.818.462.255.421	4.607.534.217.904

14. ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	57.131.230.462	57.131.230.462
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	24.157.169.634	24.157.169.634
Cộng	81.288.400.096	81.288.400.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
		Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	20.751.500.000		8.393.000.000	20.751.500.000
2	Công ty cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	153.997.467.200	-	28.256.416.000	153.997.467.200
3	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	7.415.398.574	(2.802.459.468)	10.217.858.042	10.217.858.042
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000	-	3.119.400.000	3.119.400.000
5	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp	2.951.688.000	1.920.431.435	(1.031.256.565)	2.951.688.000	2.951.688.000
6	Công ty cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442	-	14.470.722.442	14.470.722.442
7	Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2	25.573.734.700	25.573.734.700	-	25.573.734.700	25.573.734.700
8	Công ty cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	6.750.000.000
9	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	112.840.600	112.840.600	-	112.840.600	112.840.600
10	Công ty CP Phát triển KCN và đô thị Thủ Thừa IDICO-CONAC	-	-	-	-	3.750.000.000
11	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	-	-	-	-	45.000.000.000
	Cộng	99.845.659.784	262.367.910.951	(3.833.716.033)	99.845.659.784	314.951.626.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-SHP	54.392.835.500	54.392.835.500
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-IDI	57.655.374.376	57.655.374.376
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-TCC	2.084.567.319	2.084.567.319
Cộng	114.132.777.195	114.132.777.195
Đã phân bổ vào chi phí các năm trước	109.187.022.719	103.004.571.817
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.545.612.726	6.182.450.902
Lợi thế thương mại còn phân bổ	3.400.141.750	4.945.754.476

Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng đã được phân bổ hết toàn bộ 100% giá trị.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	336.097.770.791	300.426.081.402
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	62.026.038.276	57.301.992.360
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Thành Đạt	-	1.604.525.227
Công ty TNHH SX TM XNK Thái Linh	4.943.910.555	6.645.621.526
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Thành Thuận Tiến	1.442.166.081	1.959.560.476
Công ty TNHH An Lộc Phát 79	-	3.475.369.444
Công ty cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9	10.071.954.077	10.071.954.077
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HaCo Hải Phòng	3.352.852.158	3.352.852.158
Công ty TNHH MTV Giang Hải	5.695.677.127	5.695.677.127
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	16.598.458.501	10.992.587.437
Công ty TNHH SX-TM-DV-XD Thành Tuấn	11.630.654.970	1.752.761.377
Công ty TNHH MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi	3.000.887.100	3.475.380.100
Cty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	2.029.104.974	3.690.487.474
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	4.379.461.048	4.379.461.048
Phải trả người bán ngắn hạn khác	210.926.605.924	186.027.851.571
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả người bán dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	336.097.770.791	300.426.081.402
Phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)	4.972.241.796	145.740.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm
Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	136.359.796	-	136.359.796	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	812.004.365	64.041.783	812.004.365	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.149.390	143.809.612	50.027.368	3.376.437
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	563.990.259	1.682.194	1.333.321.749	44.355.069
Cộng	1.412.144.014	209.533.589	2.195.353.482	47.731.506
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	11.671.849.014	35.480.811.661	42.134.136.016	18.325.173.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.043.570.967	72.066.850.858	80.928.928.905	64.905.649.014
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.697.761.481	1.743.324.091	1.033.997.151	1.988.434.541
Thuế thu nhập cá nhân	182.543.716	3.885.411.363	6.959.247.061	3.256.379.414
Thuế tài nguyên	2.423.625.328	5.675.617.912	7.805.098.076	4.553.105.492
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	12.557.655.841	2.556.690.215	1.909.465.216	11.910.430.842
Cộng	85.577.006.347	121.408.706.100	140.770.872.425	104.939.172.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	42.558.883.428	33.642.666.828
Trích trước chi phí lãi vay các dự án	14.399.002.848	12.883.904.711
<i>Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3</i>	<i>6.152.524.074</i>	<i>5.926.797.511</i>
<i>Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	<i>740.625.200</i>	<i>733.190.292</i>
<i>Chi phí lãi vay các Hợp đồng ngắn hạn</i>	<i>7.505.853.574</i>	<i>6.223.916.908</i>
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện	-	455.075.720
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	1.005.581.484	1.005.581.484
Trích trước chi phí Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí Dự án KCN Mỹ Xuân A	9.545.322.926	9.667.772.701
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.860.588.612	8.881.944.654
b) Dài hạn	322.859.472	213.372.272
Chi phí phải trả dài hạn khác	322.859.472	213.372.272
Cộng	42.881.742.900	33.856.039.100

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	310.635.660.430	204.292.534.598
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5</i>	<i>59.628.815.347</i>	<i>46.729.375.900</i>
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	<i>78.429.470.417</i>	<i>50.011.162.644</i>
<i>Khu công nghiệp Mỹ Xuân A</i>	<i>35.401.690.556</i>	<i>16.033.211</i>
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	<i>37.444.236.775</i>	<i>37.298.058.980</i>
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1</i>	<i>51.482.361.627</i>	<i>8.287.249.714</i>
<i>Khu công nghiệp Kim Hoa</i>	<i>4.865.185.909</i>	<i>4.041.091.207</i>
<i>Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1</i>	<i>21.135.048.521</i>	<i>28.180.515.232</i>
<i>Khu công nghiệp Quế Võ II</i>	<i>20.463.553.570</i>	<i>27.217.238.065</i>
<i>Khu công nghiệp Hựu Thạnh</i>	<i>936.099.430</i>	<i>1.831.830.117</i>
<i>Khu công nghiệp Cầu Ngàn</i>	<i>849.198.278</i>	<i>679.979.528</i>
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	3.857.962	13.306.815
	310.639.518.392	204.305.841.413
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	5.931.172.240.651	6.047.854.831.948
- <i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5</i>	<i>1.383.465.151.557</i>	<i>1.395.147.495.532</i>
- <i>Khu công nghiệp Phú Mỹ 2</i>	<i>1.416.556.093.169</i>	<i>1.506.220.836.895</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	1.067.100.386.336	1.061.356.532.559
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	1.046.825.874.550	900.891.617.023
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	555.605.182.369	822.228.326.824
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	205.225.270.937	207.295.583.376
- Khu công nghiệp Kim Hoa	103.047.825.765	104.058.098.564
- Khu công nghiệp Hựu Thạnh	126.684.272.382	23.824.162.707
- Khu công nghiệp Cầu Nghìn	26.662.183.586	26.832.178.468
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	225.721.026	227.663.078
	5.931.397.961.677	6.048.082.495.026

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.470.635.006	1.543.961.992
Bảo hiểm xã hội	307.232.901	236.294.589
Bảo hiểm y tế	34.284.731	32.759.510
Bảo hiểm thất nghiệp	17.192.150	7.279.898
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.424.476.312	127.439.625.405
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.242.273.816	41.465.577.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	38.569.478.252	76.042.927.352
	154.065.573.168	246.768.425.868

b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.824.838.944	3.627.700.000
Vốn góp hợp tác kinh doanh Dự án: Khu dân cư, nhà ở CN KCN Hựu Thạnh	76.523.000.000	
Các khoản phải trả dài hạn khác	10.508.542.054	81.267.753.749
	91.856.380.998	84.895.453.749

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phân loại các khoản vay dài hạn		
Số dư vay bằng VND	2.218.373.449.645	2.084.649.567.594
Số dư vay bằng USD	-	-
Tín chấp	-	-
Bảo đảm bằng tài sản của TCT	2.218.373.449.645	2.084.649.567.594
Vay theo lãi suất thả nổi	2.218.373.449.645	2.476.284.724.542
Vay theo lãi suất ưu đãi	-	-
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
- Trong vòng 1 năm	1.240.065.170.968	439.984.720.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2021 (tiếp theo)

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	992.038.738.035	992.038.738.035	78.652.064.507	256.011.894.453	1.169.398.567.981	1.169.398.567.981
Nợ dài hạn đến hạn trả	248.026.432.933	248.026.432.933	45.200.728.411	75.508.101.118	278.333.805.640	278.333.805.640
	1.240.065.170.968	1.240.065.170.968	123.852.792.918	331.519.995.571	1.447.732.373.621	1.447.732.373.621

Vay ngắn hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5,8%/năm đến 8%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

23. VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.218.373.449.645	2.218.373.449.645	902.121.225.235	768.397.343.184	2.084.649.567.594	2.476.816.410.042
	2.218.373.449.645	2.218.373.449.645	902.121.225.235	768.397.343.184	2.084.649.567.594	2.476.816.410.042

Trong đó

- Số phải trả trong vòng 12 tháng tại ngày 31.03.2022:

248.026.432.933 tại ngày 01.01.2022:

278.333.805.640

- Số phải trả sau 12 tháng tại ngày 31.03.2022:

1.970.347.016.712 tại ngày 01.01.2022:

1.806.315.761.954

Lãi suất vay thả nổi từ 8,19%/năm đến 8,8%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Phân loại các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư vay bằng VND	2.218.373.449.645	2.084.649.567.594
Số dư vay bằng USD	-	-
Tín chấp	-	-
Bảo đảm bằng tài sản của TCT	2.218.373.449.645	2.084.649.567.594
Vay theo lãi suất thả nổi	2.218.373.449.645	2.476.284.724.542
Vay theo lãi suất ưu đãi	-	-

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

- Trong vòng 1 năm	1.240.065.170.968	439.984.720.728
- Trong năm thứ hai	694.505.383.000	694.694.223.466
- Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	283.802.895.677	949.970.623.400
- Sau năm năm	-	-

24. DỰ PHÒNG CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.778.922.726</i>	<i>1.778.922.726</i>
Các khoản khác	1.778.922.726	1.778.922.726
<i>Dài hạn</i>	<i>216.992.694.682</i>	<i>192.792.694.682</i>
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn dự án An Sương An Lạc	216.334.518.047	192.134.518.047
Các khoản khác	658.176.635	658.176.635
Cộng	218.771.617.408	194.571.617.408

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH TM và sản xuất Bách Việt	357.830.000.000	357.830.000.000
Các cổ đông khác	1.967.170.000.000	1.967.170.000.000
	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số đầu năm	3.000.000.000.000	41.896.673.847	(25.500)	28.248.519.183	(42.360.582.551)	185.788.109.738	686.094.520.126	1.128.369.320.061	5.028.036.534.904
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	255.311.053.516	28.426.728.331	283.737.781.847
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm thay đổi tỉ lệ sở hữu trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác do điều chỉnh hợp nhất	-	-	25.500	-	-	-	109.307.864	302.045	109.635.409
Số cuối kỳ	3.000.000.000.000	41.896.673.847	-	28.248.519.183	(42.360.582.551)	185.788.109.738	941.514.881.506	1.156.796.350.437	5.311.883.952.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.673.540.609.743	1.046.267.655.064
Doanh thu dịch vụ Khu công nghiệp	769.332.075.012	172.368.302.014
Doanh thu kinh doanh điện	668.416.728.225	658.158.459.296
Doanh thu xây lắp	35.524.771.808	21.130.837.027
Doanh thu thu phí đường bộ	100.715.908.999	96.988.363.607
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	38.566.936.907	21.073.602.997
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	45.620.338.648	48.458.716.342
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	1.592.684.081	1.404.642.477
Doanh thu dịch vụ tư vấn	6.291.093.849	6.834.638.928
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	7.480.072.214	19.850.092.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	84.601.832	67.965.553
Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán	84.601.832	67.965.553
	1.673.456.007.911	1.046.199.689.511

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Giá vốn dịch vụ Khu công nghiệp	475.561.520.200	100.662.241.302
Giá vốn kinh doanh điện	630.692.475.449	636.384.256.200
Giá vốn xây lắp	29.486.408.511	19.583.767.976
Giá vốn thu phí đường bộ	51.953.051.528	44.131.536.420
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	18.913.219.289	6.918.449.243
Giá vốn bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	40.365.272.658	38.886.915.967
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	1.502.604.091	1.304.801.179
Giá vốn dịch vụ tư vấn	4.302.577.600	4.774.436.499
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	5.100.095.703	16.913.731.347
	1.257.877.225.029	869.560.136.133

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.140.072.631	16.193.374.186
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.202.853.973	2.467.500.000
Chuyển nhượng cổ phần	-	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	50.574.965.974	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.127.847.622	-
	72.045.740.200	18.660.874.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền vay	41.520.048.840	31.398.341.145
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
Chi phí hoạt động chuyển nhượng cổ phần	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	45.141.307.014	-
Chi phí tài chính khác	1.560.190.894	26.444.553
	88.221.546.748	31.424.785.698

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Chi phí nhân viên	8.114.023.328	8.519.752.647
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	338.609.688	1.187.272.727
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.874.147.556	2.238.846.932
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	769.427.559	577.227.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.879.211	966.045.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.541.940.483	2.828.432.287
Chi phí bằng tiền khác	785.770.013	1.027.570.362
	14.707.797.838	17.345.148.253

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Chi phí nhân viên quản lý	21.934.654.424	20.851.696.613
Chi phí vật liệu quản lý	804.318.559	920.987.770
Chi phí đồ dùng văn phòng	490.095.318	281.543.673
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	3.375.483.978	3.403.461.724
Thuế phí và lệ phí	1.051.951.966	977.508.200
Chi phí dự phòng	-	106.789.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.856.867.995	2.544.984.878
Chi phí bằng tiền khác	7.304.870.648	8.999.518.303
Phân bổ lợi thế thương mại	1.545.612.726	1.545.612.726
	39.363.855.614	39.632.103.057

7. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	685.829.000	1.908.690.968
Thu nhập khác	12.533.172.408	1.247.622.702
Thu nhập khác	13.219.001.408	3.156.313.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	1.922.113.549
Chi phí khác	2.681.649.802	1.352.771.357
Chi phí khác	2.681.649.802	3.274.884.906

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Tổng công ty IDICO	52.733.613.911	6.923.202.794
Công ty IDICO-URBIZ	3.385.931.494	5.427.777.059
Công ty IDICO-ICC	455.214.090	211.364.177
Công ty IDICO-UDICO	3.680.420.143	6.609.389.525
Công ty IDICO-SHP	3.111.502.348	-
Công ty IDICO-IDI	3.388.802.214	3.606.726.130
Công ty IDICO-INCON	163.192.966	166.121.477
Công ty IDICO-LINCO	1.940.293.588	1.413.744.117
Công ty IDICO-CONAC	2.158.038.503	2.352.505.370
Công ty IDICO-QUE VO	1.968.761.368	-
Công ty IDICO-INCO 10	-	-
	72.985.770.625	26.710.830.649

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.749.816.863	120.727.587.627
Chi phí nhân công	65.570.266.887	66.959.423.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	495.351.457.166	100.242.013.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.166.937.757	668.241.137.953
Chi phí khác bằng tiền	164.945.323.673	42.115.759.507
	1.462.783.802.346	998.285.921.788

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 14.399.002.848 VND liên quan đến chi trả lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức phải trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 34.242.273.816 VND liên quan đến khoản cổ tức phải chi trả cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 38.723.087.275 VND liên quan đến lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị	833.226.000	758.556.000
Lương, thù lao Ban Tổng giám đốc và người quản lý	1.605.812.000	1.685.184.783
Lương, thù lao của Ban Kiểm soát	348.043.000	483.400.000
	2.787.081.000	2.927.140.783

2. CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	255.311.053.515	53.064.962.155
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	255.311.053.515	53.064.962.155
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	851	177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty BVEC	Công ty liên kết
Công ty LAMA-IDICO	Công ty liên kết
Công ty SONG HONG 1, JSC	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Quý I năm 2022 VND</u>	<u>Quý I Năm 2021 VND</u>
Bán hàng			
LAMA IDICO	Dịch vụ	756.541.501	4.053.897.261
	Cung cấp điện	588.307.757	598.309.517
		168.233.744	203.965.256
PFG	Dịch vụ	-	2.017.570.155
	Cung cấp điện	-	1.234.052.333
Mua hàng			
LAMA IDICO		-	-
Cổ tức được chia			
LAMA IDICO		-	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

<u>Bên liên quan</u>	<u>31/03/2022 VND</u>	<u>01/01/2022 VND</u>
Phải thu khách hàng		
LAMA IDICO	945.255.358	77.421.930
	945.255.358	77.421.930
Phải thu khác ngắn hạn		
SONG HONG 1, JSC	1.463.684.880	1.463.684.880
	1.463.684.880	1.463.684.880
Phải trả người bán ngắn hạn		
LAMA IDICO	4.972.241.796	145.740.836
	4.972.241.796	145.740.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

4. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN - THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết Quý 1/2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.368.302.014	658.158.459.296	21.130.837.027	96.988.363.607	21.073.602.997	48.458.716.342	1.404.642.477	6.834.638.928	19.782.126.823	1.046.199.689.511
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	100.662.241.302	636.384.256.200	19.583.767.976	44.131.536.420	6.918.449.243	38.886.915.967	1.304.801.179	4.774.436.499	16.913.731.347	869.560.136.133
Lợi nhuận gộp	71.706.060.712	21.774.203.096	1.547.069.051	52.856.827.187	14.155.153.754	9.571.800.375	99.841.298	2.060.202.429	2.868.395.476	176.639.553.378
Chi phí bán hàng										17.345.148.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp										39.632.103.057
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	71.706.060.712	21.774.203.096	1.547.069.051	52.856.827.187	14.155.153.754	9.571.800.375	99.841.298	2.060.202.429	2.868.395.476	119.662.302.068
Doanh thu hoạt động tài chính										18.660.874.186
Chi phí tài chính										31.424.785.698
Phân lãi trong công ty liên kết										-
Thu nhập khác										3.156.313.670
Chi phí khác										3.274.884.906
Lợi nhuận trước thuế TNDN										106.779.819.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành										26.710.830.649
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										(129.830.101)
Lợi nhuận sau thuế TNDN										80.198.818.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022 (tiếp theo)

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết Quý 1/2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	769.332.075.012	668.416.728.225	35.524.771.808	100.715.908.999	38.566.936.907	45.620.338.648	1.592.684.081	6.291.093.849	7.395.470.382	1.673.456.007.911
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	475.561.520.200	630.692.475.449	29.486.408.511	51.953.051.528	18.913.219.289	40.365.272.658	1.502.604.091	4.302.577.600	5.100.095.703	1.257.877.225.029
Lợi nhuận gộp	293.770.554.812	37.724.252.776	6.038.363.297	48.762.857.471	19.653.717.618	5.255.065.990	90.079.990	1.988.516.249	2.295.374.679	415.578.782.882
Chi phí bán hàng										14.707.797.838
Chi phí quản lý doanh nghiệp										39.363.855.614
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	293.770.554.812	37.724.252.776	6.038.363.297	48.762.857.471	19.653.717.618	5.255.065.990	90.079.990	1.988.516.249	2.295.374.679	361.507.129.430
Doanh thu hoạt động tài chính										72.045.740.200
Chi phí tài chính										88.221.546.748
Phân lãi trong công ty liên kết										-
Thu nhập khác										13.219.001.408
Chi phí khác										2.681.649.802
Lợi nhuận trước thuế TNDN										355.868.674.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành										72.130.892.641
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										-
Lợi nhuận sau thuế TNDN										283.737.781.847

Người lập biểu


Vũ Tuấn Anh

Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022


TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải